

Số: 38/NQ-HĐND

Hợp Thành, ngày 17 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn (đợt 1) và dự kiến chi thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HỢP THÀNH
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 của các chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 1) cho các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 305/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn (đợt 1) và dự kiến chi thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Chương trình;

Căn cứ Quyết định số 2464/QĐ-UBND ngày 04/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn (đợt 1) và dự kiến chi thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân xã tại Tờ trình số 240/TTr-UBND ngày 15/9/2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn (đợt 1) và dự kiến chi thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn xã Hợp Thành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 (đợt 1): là 64.563 triệu đồng (Bằng chữ: Sáu mươi tư tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu đồng), trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 32.823 triệu đồng;
- Vốn ngân sách tỉnh: 9.812 triệu đồng;
- Vốn ngân sách xã: 3.040 triệu đồng;
- Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền: 7.975 triệu đồng;
- Nguồn huy động hợp pháp: dự kiến 10.913 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo Nghị Quyết)

2. Dự kiến chi thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030: 20.776 triệu đồng (Bằng chữ: Hai mươi tỷ bảy trăm bảy mươi sáu triệu đồng), trong đó:

- Ngân sách trung ương: 11.251 triệu đồng;
- Ngân sách tỉnh: 7.500 triệu đồng;
- Ngân sách xã: 2.025 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo Nghị Quyết)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết; căn cứ kế hoạch vốn, dự toán ngân sách hằng năm được cấp có thẩm quyền giao để phân bổ, giao chi tiết cho các cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư theo đúng thẩm quyền, mục tiêu, nội dung, đối tượng, tiêu chí, định mức và cơ cấu nguồn vốn; bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch.

- Đối với vốn đầu tư công, ưu tiên các dự án hạ tầng thiết yếu, cấp bách, trực tiếp phục vụ đời sống, sản xuất của Nhân dân chỉ triển khai khi đủ điều kiện, thủ tục theo quy định. Quản lý chặt chẽ tiến độ, khối lượng, chất lượng, chi phí và giải ngân; không bố trí, sử dụng vốn sai mục đích, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Đối với phần vốn chưa cân đối đủ so với tổng mức đầu tư, chỉ tổ chức thực hiện trong phạm vi nguồn vốn được giao và khả năng cân đối hợp pháp.

- Đối với kinh phí chi thường xuyên, hằng năm các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ lập dự toán chi tiết theo nội dung được phê duyệt; thực hiện đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi và phạm vi dự toán; không sử dụng kinh phí chi thường xuyên để thực hiện nội dung thuộc nhiệm vụ chi đầu tư phát triển; không bố trí trùng lặp với chương trình, dự án, nguồn kinh phí khác. Trường hợp cần bổ sung, điều chỉnh giữa các nhiệm vụ, nội dung thành phần, dự toán của các đơn vị, giao UBND xã chủ động thực hiện điều chỉnh đảm bảo phù hợp với thực tế nhu cầu sử dụng nguồn vốn và đúng quy định của pháp luật.

- Đối với nguồn huy động hợp pháp khác: Mức dự kiến huy động của từng dự án, công trình thực hiện theo cơ cấu nguồn vốn tại Phụ biểu 01 kèm theo Nghị quyết này, nhằm đối ứng phần kinh phí còn lại để thực hiện dự án, công trình. Đối với công trình được Nhà nước hỗ trợ bằng xi măng, nguồn huy động hợp pháp khác là phần kinh phí còn lại ngoài giá trị xi măng được hỗ trợ và các nguồn ngân sách nhà nước khác (nếu có). Việc huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực phải bảo đảm tự nguyện, đúng quy định của pháp luật, công khai, minh bạch và hiệu quả.

- Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, thanh toán, quyết toán, báo cáo, kiểm tra, giám sát và đánh giá; thường xuyên

rà soát tiến độ, nhu cầu, khả năng giải ngân để kịp thời điều chỉnh hoặc trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch vốn, dự toán theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Hợp Thành khóa XXI, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Kỳ họp thứ sáu (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 17 tháng 9 năm 2026./. *lưu*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Thường trực UBMTTQ xã;
- Các phòng, trung tâm, đoàn thể của xã;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Các Ban HĐND xã;
- Các Tổ đại biểu HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các xóm trên địa bàn xã;
- Cổng Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT. *VT*

CHỦ TỊCH



Mã Minh Hải



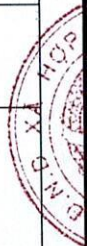
PHỤ BIỂU 01

Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030;
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/9/2026 của HĐND xã Hợp Thành)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
1	2	3	4	5	6	7=8+12+13	8=9+10+11	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG:					66.404	45.675	32.823	9.812	3.040	7.975	10.913	5.500			
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030					62.854	44.323	31.783	9.500	3.040	7.888	10.643	5.440			



Handwritten signature in blue ink.

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
1	Đường bê tông các xóm Na Dau, Đồng Chợ, Na Lãng (Tuyến từ xóm Na Tùn đi xóm Na Dau; Tuyến đường tránh lũ xóm Đồng Chợ; Tuyến đường từ xóm Na Mọn đi xóm Khuân Rây cũ)	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2026-2028		1.498	1.046	751	224	71	286	166	197	- Tuyến từ xóm Na Tùn đi xóm Na Dau dài khoảng 270m, rộng 4m, hiện là đường đất đã xuống cấp, mặt đường gồ ghề; mùa khô bụi bẩn, mùa mưa lầy lội, trơn trượt. - Tuyến đường tránh lũ xóm Đồng Chợ dài khoảng 300m, rộng 4m, hiện là đường đất. - Tuyến đường từ Na Mọn đi Khuân Rây cũ dài khoảng 300m, rộng 4m, hiện là đường đất, có suối chảy qua. Các tuyến đường này đã xuống cấp, mặt đường gồ ghề; mùa khô bụi bẩn, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, gây nhiều khó khăn, mất an toàn cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa và sinh hoạt của Nhân dân.	- Đầu tư xây dựng đường bê tông từ xóm Na Tùn đi xóm Na Dau dài 270m, rộng 3,5m, chiều dày 0,18m, chiều dài khoảng. - Đầu tư xây dựng đường bê tông tránh lũ xóm Đồng Chợ dài 300m, rộng 3m, dày 0,18m. - Đầu tư xây dựng đường bê tông từ xóm Na Mọn đi xóm Khuân Rây cũ dài 300m, rộng 3m, dày 0,18m.	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 197 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn Tổng mức đầu tư 1.498 trđ.

Long

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
2	Đường bê tông xóm Ôn Lương (Tuyến đường Cây Thị; Tuyến đường Bãi Rác Na Tùn ra TL 263)	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2026-2028		1.362	802	575	172	55	400	160	276	- Tuyến đường bê tông Cây Thị, xóm Ôn Lương hiện rộng khoảng 3m, được đầu tư từ lâu, mặt đường đã xuống cấp, chật hẹp, không đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa và phát triển kinh tế của Nhân dân. - Tuyến đường Bãi Rác Na Tùn ra tỉnh lộ ĐT263 dài khoảng 800m, rộng 4m, hiện là đường đất đã xuống cấp, mặt đường gồ ghề; mùa khô bụi bẩn, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, gây nhiều khó khăn, mất an toàn cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa và sinh hoạt của Nhân dân.	- Đầu tư xây dựng tuyến đường bê tông Cây Thị rộng 6m, dày 0,18m, dài 300m. - Đầu tư xây dựng tuyến bê tông đường Bãi Rác Na Tùn ra TL 263 dài 800m, rộng 3m, dày 0,18m.	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 276 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn Tổng mức đầu tư 1.362 trđ.
3	Đường bê tông xóm Phú Thành, xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2026-2028		1.944	1.161	832	249	80	552	231	381	Tuyến đường bê tông xóm Phú Thành hiện rộng khoảng 3m, được đầu tư từ lâu, mặt đường đã xuống cấp, chật hẹp, không đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa và phát triển kinh tế của Nhân dân	Nhân dân đã đồng thuận giải phóng mặt bằng mở rộng 6m từ năm 2024 nhưng đến nay chưa được đầu tư, có nguy cơ tái lấn chiếm. Vì vậy, cần ưu tiên đầu tư sớm để phát huy mặt bằng đã giải phóng, đáp ứng nguyện vọng Nhân dân, bảo đảm giao thông và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương (Đường bê tông rộng 6m, dày 0,18m, dài 1.000m).	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 381 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn Tổng mức đầu tư 1.944 trđ.

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
4	Sửa chữa nhà 2 tầng 6 phòng Phân hiệu 2 - Trường Tiểu học Hợp Thành	Xóm Ôn Lương, xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2026-2028		2.200	2.142	1.536	459	147	58		40	Nhà 2 tầng 6 phòng được đưa vào sử dụng từ năm 2006, hiện đã xuống cấp; mái tôn, cửa đi, cửa sổ, nền gạch, tường và lan can hành lang nhiều vị trí hư hỏng, ảnh hưởng đến an toàn sử dụng và mỹ quan trường học.	Sửa chữa, cải tạo nhà 2 tầng 6 phòng; thay mái tôn và hệ thống thoát nước, cửa đi và cửa sổ; cải tạo nền, phá bỏ bức tường không còn phù hợp, sơn sửa tường và các hạng mục xuống cấp để bố trí các phòng hỗ trợ học tập, bảo đảm an toàn và đáp ứng yêu cầu cơ sở vật chất trường học.	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 40 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn
5	Trường THCS Hợp Thành. Hạng mục: Nhà 2 tầng 8 phòng học và các hạng mục phụ trợ	Xóm Tiến Bộ, xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2026-2028		7.416	7.300	5.234	1.565	501	116		80	Thiếu phòng học và các phòng bộ môn, phòng chức năng	Xây dựng: Nhà 2 tầng 8 phòng học và các hạng mục phụ trợ	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 80 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn
6	Xây mới nhà văn hóa xóm Khau Lai, xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2027-2029		2.730	2.211	1.585	474	152	77	442	53	Nhà văn hóa nhỏ, không phù hợp với số dân hiện có, không đáp ứng nhu cầu sử dụng của nhân dân trong xóm	Xây mới nhà văn hóa quy mô 250 chỗ theo mẫu Phương án tiếp cận ngang Diện tích xây dựng dự kiến khoảng 325 m ² , trong đó không gian sinh hoạt cộng đồng khoảng 177 m ² ; sân khấu khoảng 41 m ² ; phòng chuẩn bị kết hợp kho khoảng 16 m ² ; phòng làm việc khoảng 16 m ² ; phần diện tích còn lại bố trí sân, giao thông và các không gian phụ trợ. Kích thước cơ bản khoảng 22,5 m × 14,1 m; chiều cao công trình khoảng 7,1 m; chiều cao đèn trần khoảng 4,8m.	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 53 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn Tổng mức đầu tư 2.730 trđ.

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
7	Xây mới nhà văn hóa xóm Ôn Lương, xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2027-2029		2.730	2.211	1.585	474	152	77	442	53	Nhà văn hóa nhỏ, không phù hợp với số dân hiện có, không đáp ứng nhu cầu sử dụng của nhân dân trong xóm	Xây mới nhà văn hóa quy mô 250 chỗ theo mẫu Phương án tiếp cận ngang Diện tích xây dựng dự kiến khoảng 325 m ² , trong đó không gian sinh hoạt cộng đồng khoảng 177 m ² ; sân khấu khoảng 41 m ² ; phòng chuẩn bị kết hợp kho khoảng 16 m ² ; phòng làm việc khoảng 16 m ² ; phần diện tích còn lại bố trí sảnh, giao thông và các không gian phụ trợ. Kích thước cơ bản khoảng 22,5 m × 14,1 m; chiều cao công trình khoảng 7,1 m; chiều cao đến trần khoảng 4,8m.	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 53 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn Tổng mức đầu tư 2.730 trđ.
8	Phân hiệu 1 - Trường Tiểu học Hợp Thành. Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Xóm Mãn Quang, xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2027-2029		4.837	4.750	3.406	1.018	326	87		60	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng xây dựng năm 2004, Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng xây 2020, Nhà hiệu bộ, các phòng chức năng cấp IV (Các phòng chức năng đã hết niên hạn sử dụng)	Xây dựng hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng (có khu vệ sinh từng tầng, có hành lang nối sang nhà lớp học 2 tầng 6 phòng liền kề)	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 60 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn
9	Phân hiệu 1 - Trường Mầm non Hợp Thành. Hạng mục: Nhà 2 tầng 8 phòng học	Xóm Tiến Bộ, xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2027-2029		8.216	8.100	5.808	1.736	556	116		80	Hệ thống cơ sở vật chất đã xuống cấp, nhiều phòng học bị bong chóc. Diện tích phòng học nhỏ, thiếu phòng học và các phòng học bộ môn, thiếu các phòng làm việc giáo viên	Xây dựng hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (dùng làm phòng học và phòng bộ môn kiêm phòng hành chính quản trị)	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 80 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn

Long

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
10	Đường trục xóm Đầm Rum đi xã Trung Hội (Làm mới đường bê tông rộng 6m, dày 0,18m, dài 2.500m)	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2027-2029		4.860	2.908	2.086	623	199	1.370	582	945	Tuyến đường bê tông trục xóm Đầm Rum đi xã Trung Hội hiện rộng khoảng 3m, được đầu tư từ lâu, mặt đường đã xuống cấp, chật hẹp, không đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa và phát triển kinh tế của Nhân dân	Mở rộng, bê tông hóa mặt đường toàn tuyến từ 3m lên 6m, phát huy mặt bằng Nhân dân đã đồng thuận giải phóng; khắc phục tình trạng đường xuống cấp, chật hẹp, bảo đảm giao thông thuận lợi, thúc đẩy giao thương và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 945 tấn, đ Tổng mức đầu tư 4.860 trđ.
11	Đường từ hồ Thâm Sầm đi Khuân Rây	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2027-2029		1.460	873	626	187	60	412	175	284	Tuyến đường từ hồ Thâm Sầm đi Khuân Rây dài khoảng 1.500m, rộng 4m, hiện là đường đất đã xuống cấp, mặt đường gồ ghề, mùa khô bụi bẩn, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, gây nhiều khó khăn, mất an toàn cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa và sinh hoạt của Nhân dân.	Đầu tư xây dựng tuyến đường bê tông dài 1.500m, rộng 3m, dày 0,18m là cấp thiết, nhằm khắc phục triệt để tình trạng đường đất xuống cấp, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt quanh năm, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của Nhân dân; đồng thời hoàn thiện hạ tầng giao thông, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống người dân trong khu vực.	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 284 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 1.460 trđ.
12	Đường liên xóm Phú Thành đi xóm Mãn Quang	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2027-2029		1.944	1.163	834	249	80	548	233	378	Tuyến Đường liên xóm Phú Thành đi xóm Mãn Quang hiện dài 1.500, rộng khoảng 3m, được đầu tư từ lâu, mặt đường đã xuống cấp, chật hẹp, không đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa và phát triển kinh tế của Nhân dân	Cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đường liên xóm Phú Thành đi xóm Mãn Quang dài khoảng 1.500m, xây dựng mặt đường bê tông rộng 4m, dày 0,18m, nhằm khắc phục tình trạng mặt đường xuống cấp, chật hẹp; bảo đảm giao thông an toàn, thuận lợi, nâng cao khả năng kết nối giữa các xóm, phục vụ vận chuyển hàng hóa, đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân và tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 378 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 1.944 trđ.



TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
13	Cải tạo, sửa chữa kênh mương tưới tiêu Na Goái - Đồng Trược xóm Mãn, xã Hợp Thành	Xóm Mãn Quang, xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		1.480	1.402	1.006	300	96	78		54	Hiện trạng là mương xây gạch từ năm 2002, kích thước 25x30x30 cm, chiều dài khoảng 800m. Mương đã bị gãy, sập ở nhiều đoạn, đáy bị rò, hiệu quả tưới tiêu thấp. Mương phục vụ tưới tiêu cho 9ha lúa	Làm kênh mặt cắt chữ U, kích thước (40x40)cm, kết cấu bằng bê tông xi măng mác 200, thành và đáy dày 15 cm, dưới đáy kênh là lớp cát lót dày 5cm, dọc theo chiều dài tuyến bố trí 15m/01 khe lún, 5m/01 thanh giằng bê tông cốt thép mác 200	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 54 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn
14	Cải tạo, sửa chữa kênh mương tưới tiêu Đồng Lĩnh xóm Phú Thành, xã Hợp Thành	Xóm Phú Thành, xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		1.295	1.227	880	263	84	68		47	Hiện trạng là mương xây gạch từ năm 1999, kích thước 20x30x30 cm, chiều dài khoảng 700m. Mương đã bị gãy, sập ở nhiều đoạn, đáy bị rò, hiệu quả tưới tiêu thấp. Mương phục vụ tưới tiêu cho 4,5ha lúa	Làm kênh mặt cắt chữ U, kích thước (40x40)cm, kết cấu bằng bê tông xi măng mác 200, thành và đáy dày 15 cm, dưới đáy kênh là lớp cát lót dày 5cm, dọc theo chiều dài tuyến bố trí 15m/01 khe lún, 5m/01 thanh giằng bê tông cốt thép mác 200	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 47 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn
15	Cải tạo, sửa chữa kênh mương tưới tiêu xóm Khuân Lân, xã Hợp Thành	Xóm Khuân Lân, xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		1.480	1.402	1.005	301	96	78		54	Hiện trạng là mương đất dài khoảng 800m, thường xuyên bị sạt lở về mùa mưa đặc biệt là cơn bão số 11 vừa qua, dẫn và giữ nước kém. Mương phục vụ tưới tiêu cho 10ha lúa	Làm kênh mặt cắt chữ U, kích thước (40x40)cm, kết cấu bằng bê tông xi măng mác 200, thành và đáy dày 15 cm, dưới đáy kênh là lớp cát lót dày 5cm, dọc theo chiều dài tuyến bố trí 15m/01 khe lún, 5m/01 thanh giằng bê tông cốt thép mác 200	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 54 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
16	Cải tạo, sửa chữa kênh mương tưới tiêu Na Vây - Na Tằng xóm Bán Đông, xã Hợp Thành	Xóm Bán Đông, xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		2.220	2.103	1.508	451	144	117		81	Hiện trạng là mương đất dài khoảng 1.200m, dẫn và giữ nước kém, thường xuyên bị sạt lở, vùi lấp. Mương phục vụ tưới tiêu cho trên 12ha lúa	Làm kênh mặt cắt chữ U, kích thước (40x40)cm, kết cấu bằng bê tông xi măng mác 200, thành và đáy dày 15 cm, dưới đáy kênh là lớp cát lót dày 5cm, dọc theo chiều dài tuyến bố trí 15m/01 khe lún, 5m/01 thanh giằng bê tông cốt thép mác 200	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 81 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn
17	Cải tạo, sửa chữa kênh mương tưới tiêu Đồng Vật đi Cây Mật xóm Mãn, xã Hợp Thành	Xóm Mãn Quang, xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		1.295	1.227	880	263	84	68		47	Hiện trạng là mương xây gạch từ năm 2002, kích thước 25x30x30 cm, chiều dài khoảng 700m. Mương đã bị gãy, sập ở nhiều đoạn, đáy bị rò, hiệu quả tưới tiêu thấp. Mương phục vụ tưới tiêu cho 6,5ha lúa	Làm kênh mặt cắt chữ U, kích thước (40x40)cm, kết cấu bằng bê tông xi măng mác 200, thành và đáy dày 15 cm, dưới đáy kênh là lớp cát lót dày 5cm, dọc theo chiều dài tuyến bố trí 15m/01 khe lún, 5m/01 thanh giằng bê tông cốt thép mác 200	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 47 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn
18	Cải tạo, sửa chữa kênh mương tưới tiêu Na Mỏ xóm Mãn Quang, xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		2.440	2.295	1.646	492	157	145		100	Hiện trạng là mương đất và mương xây gạch từ năm 2002, kích thước 25x30x30 cm, chiều dài khoảng 1.320m. Mương đã bị gãy, sập ở nhiều đoạn, đáy bị rò, hiệu quả tưới tiêu thấp. Mương phục vụ tưới tiêu cho 12ha lúa	Làm kênh mặt cắt chữ U, kích thước (40x40)cm, kết cấu bằng bê tông xi măng mác 200, thành và đáy dày 15 cm, dưới đáy kênh là lớp cát lót dày 5cm, dọc theo chiều dài tuyến bố trí 15m/01 khe lún, 5m/01 thanh giằng bê tông cốt thép mác 200	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 100 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
19	Đường ngõ xóm Đồng Chợ	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2027-2029		365					112	253	77	Tuyến đường gồm 07 nhánh dẫn vào các khu dân cư, hộ gia đình, có tổng chiều dài khoảng 330m, bề rộng nền đường hiện trạng từ 4,0-6,0m. Hiện nay, toàn bộ các nhánh tuyến chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp 07 nhánh tuyến bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 3,0-5,0m, dày từ 0,18-0,20m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 77 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 365 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)
20	Đường ngõ xóm Na Lãng	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2027-2029		330					93	237	64	Tuyến đường gồm 10 nhánh dẫn vào các khu dân cư, hộ gia đình, có tổng chiều dài khoảng 415m, bề rộng nền đường hiện trạng từ 4,0-5,0m. Hiện nay, toàn bộ các nhánh tuyến chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp 10 nhánh tuyến bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,0m, dày từ 0,16-0,17m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 64 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 330 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)

Long

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
21	Đường ngõ xóm Mãn Quang	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2027-2029		541					153	388	105	Tuyến đường gồm 11 nhánh dẫn vào các khu dân cư, hộ gia đình, có tổng chiều dài khoảng 620m, bề rộng nền đường hiện trạng từ 4m. Hiện nay, toàn bộ các nhánh tuyến chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp 11 nhánh tuyến bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 3,0m, dày từ 0,16m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 105 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 540 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)
22	Đường ngõ xóm Tiến Bộ	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2027-2029		671					189	482	130	Tuyến đường gồm 8 nhánh dẫn vào các khu dân cư, hộ gia đình, có tổng chiều dài khoảng 750m, bề rộng nền đường hiện trạng từ 4m. Hiện nay, toàn bộ các nhánh tuyến chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp 11 nhánh tuyến bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 3,0m, dày từ 0,16m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 130 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 670 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQC giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
23	Đường ngõ xóm Phú Lý	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2027-2029		437					123	314	85	Tuyến đường gồm 4 nhánh dẫn vào các khu dân cư, hộ gia đình, có tổng chiều dài khoảng 490m, bề rộng nền đường hiện trạng từ 4m. Hiện nay, toàn bộ các nhánh tuyến chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp 4 nhánh tuyến bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 3,0m, dày từ 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 85 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 437 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)
24	Đường ngõ xóm Na Dau (Tuyến đường bê tông Na Dau - Ao Cỏ đoạn nối từ trại lợn ông Dũng Hải đến khu trang trại Chăn nuôi công nghệ cao Thành Công)	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2027-2029		878					247	631	170	Tuyến đường bê tông Na Dau - Ao Cỏ đoạn nối từ trại lợn ông Dũng Hải đến khu trang trại Chăn nuôi công nghệ cao Thành Công có tổng chiều dài khoảng 773m, bề rộng nền đường hiện trạng từ 4m. Hiện nay, toàn bộ các nhánh tuyến chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 3,5m, dày 0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 170 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 877 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)

luy

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
25	Đường ngõ xóm Khuân Lân	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2027-2029		500					141	359	97	Tuyến đường gồm 14 nhánh dẫn vào các khu dân cư, hộ gia đình, có tổng chiều dài khoảng 614m, bề rộng nền đường hiện trạng từ 3,5-4m. Hiện nay, toàn bộ các nhánh tuyến chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp 14 nhánh tuyến bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,0m, dày từ 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 97 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 500 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)
26	Đường ngõ xóm Na Pạng	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2027-2029		103					29	74	20	Tuyến đường Thảm Hân có tổng chiều dài khoảng 140m, bề rộng nền đường hiện trạng từ 3,5m. Hiện nay, toàn bộ các nhánh tuyến chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5m, dày 0,16m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 20 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 103 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)

luog

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
27	Đường ngõ xóm Đồng Rôm	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		643					181	462	125	Trên địa bàn xóm còn nhiều nhánh tuyến vào các hộ và nhóm hộ chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,5m, dày 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 125 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 643 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)
28	Đường ngõ xóm Hiệp Hòa	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		643					181	462	125	Trên địa bàn xóm còn nhiều nhánh tuyến vào các hộ và nhóm hộ chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,5m, dày 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 125 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 643 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
29	Đường ngõ xóm Phú Thành	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		514					145	369	100	Trên địa bàn xóm còn nhiều nhánh tuyến vào các hộ và nhóm hộ chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,5m, dày 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 100 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 514 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)
30	Đường ngõ xóm Khau Lai	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		514					145	369	100	Trên địa bàn xóm còn nhiều nhánh tuyến vào các hộ và nhóm hộ chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,5m, dày 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 100 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 514 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)

luy

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
31	Đường ngõ xóm Đầm Rum	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		514					145	369	100	Trên địa bàn xóm còn nhiều nhánh tuyến vào các hộ và nhóm hộ chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,5m, dày 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 100 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 514 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)
32	Đường ngõ xóm Bản Đông	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		514					145	369	100	Trên địa bàn xóm còn nhiều nhánh tuyến vào các hộ và nhóm hộ chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,5m, dày 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 100 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 514 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
33	Đường ngõ xóm Ôn Lương (giai đoạn 2)	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		483					136	347	94	Trên địa bàn xóm còn nhiều nhánh tuyến vào các hộ và nhóm hộ chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,5m, dày 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 94 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 483 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)
34	Đường ngõ xóm Đồng Chợ (giai đoạn 2)	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		453					128	325	88	Trên địa bàn xóm còn nhiều nhánh tuyến vào các hộ và nhóm hộ chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,5m, dày 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 88 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 453 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)

Long

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
35	Đường ngõ xóm Phú Lý (giai đoạn 2)	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		453					128	325	88	Trên địa bàn xóm còn nhiều nhánh tuyến vào các hộ và nhóm hộ chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,5m, dày 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 88 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 453 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)
36	Đường ngõ xóm Na Lãng (giai đoạn 2)	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		473					133	340	92	Trên địa bàn xóm còn nhiều nhánh tuyến vào các hộ và nhóm hộ chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,5m, dày 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 92 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 473 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
37	Đường ngõ xóm Khuân Lân (giai đoạn 2)	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		494					139	355	96	Trên địa bàn xóm còn nhiều nhánh tuyến vào các hộ và nhóm hộ chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,5m, dày 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 96 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 494 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)
38	Đường ngõ xóm Tiến Bộ (giai đoạn 2)	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		494					139	355	96	Trên địa bàn xóm còn nhiều nhánh tuyến vào các hộ và nhóm hộ chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,5m, dày 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 96 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 494 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)

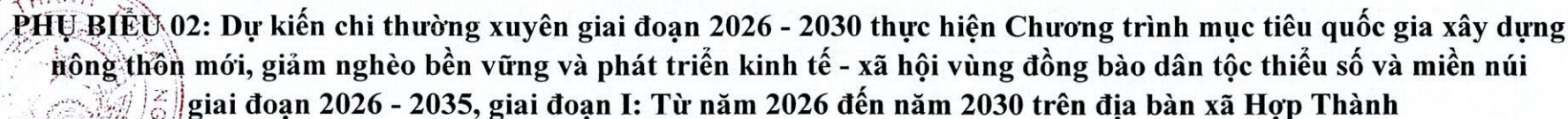
lưu

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
39	Đường ngõ xóm Mãn Quang (giai đoạn 2)	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		494					139	355	96	Trên địa bàn xóm còn nhiều nhánh tuyến vào các hộ và nhóm hộ chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,5m, dày 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 96 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 494 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)
40	Đường ngõ xóm Na Pằng (giai đoạn 2)	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		473					133	340	92	Trên địa bàn xóm còn nhiều nhánh tuyến vào các hộ và nhóm hộ chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,5m, dày 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 92 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 473 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)

Lucy

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt kế hoạch vốn	Tổng mức đầu tư	KH vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030				Vốn xi măng dự kiến (quy đổi thành tiền)	Huy động hợp pháp	Dự kiến số tấn xi măng (tấn)	Hiện trạng công trình	Dự kiến quy mô đầu tư cải tạo, nâng cấp	Ghi chú
							Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS Tỉnh	Vốn ngân sách xã						
41	Đường ngõ xóm Na Dau (giai đoạn 2)	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2028-2030		463					131	332	90	Trên địa bàn xóm còn nhiều nhánh tuyến vào các hộ và nhóm hộ chủ yếu là đường đất, mặt đường gồ ghề, xuống cấp; mùa khô phát sinh nhiều bụi, mùa mưa lầy lội, trơn trượt, đọng nước, gây nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất an toàn cho việc đi lại	Cải tạo, nâng cấp bằng mặt đường bê tông xi măng rộng từ 2,5-3,5m, dày 0,16-0,18m	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 90 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn; Tổng mức đầu tư 463 trđ (Huy động hợp pháp = Tổng mức đầu tư - Vốn xi măng dự kiến quy đổi thành tiền)
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030					3.550	1.352	1.040	312	0	87	270	60			
1	Sửa chữa, nâng cấp 08 nhà văn hóa xóm trên địa bàn xã Hợp Thành (các xóm: Hiệp Hòa, Mân Quang, Tiến Bộ, Phú Thành, Na Dau, Đồng Rôm, Đồng Chợ, Thâm Trung cũ)	Xã Hợp Thành	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	Năm 2026-2028		3.550	1.352	1.040	312		87	270	60	Nhà văn hóa các xóm được xây dựng theo quy mô dân số trước khi sáp nhập, hiện diện tích nhỏ, cơ sở vật chất còn thiếu và một số hạng mục đã xuống cấp. Sau sáp nhập, số hộ, dân số tăng, công trình không còn đáp ứng nhu cầu hội họp, sinh hoạt văn hóa, cộng đồng của Nhân dân.	Việc sửa chữa, cải tạo, mở rộng và nâng cấp các nhà văn hóa là rất cấp thiết, nhằm bảo đảm diện tích, quy mô theo tiêu chí hiện hành và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân.	Khối lượng xi măng thực hiện dự án 60 tấn, đơn giá xi măng dự kiến 1,45 triệu đồng/tấn. Tổng mức đầu tư 3.550 trđ.





ĐVT: Triệu đồng



leg

STT	Nội dung thực hiện	Kinh phí giai đoạn 2026-2030				Đơn vị thực hiện
		Tổng	NS trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
2.1	Nội dung 01: Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc;	2.403	1.295	870	238	Phòng Kinh tế
2.2	Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn xã....; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ;	368	200	132	36	Phòng Kinh tế
2.3	Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm;	553	300	198	55	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp

STT	Nội dung thực hiện	Kinh phí giai đoạn 2026-2030				Đơn vị thực hiện
		Tổng	NS trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
2.4	Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP;	277	150	100	27	Phòng Kinh tế
2.5	Nội dung 07: Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn;	277	150	100	27	Phòng Kinh tế
2.6	Nội dung 08: Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng;	222	120	80	22	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp
2.7	Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững.	2.030	1.098	735	197	Phòng Kinh tế
3	Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững	1.567	850	565	152	

STT	Nội dung thực hiện	Kinh phí giai đoạn 2026-2030				Đơn vị thực hiện
		Tổng	NS trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
3.1	Nội dung 01: Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;	736	400	266	70	Phòng Văn hóa-Xã hội
3.2	Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung, ưu tiên cho lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;	462	250	166	46	Phòng Kinh tế
3.3	Nội dung 04: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi;	369	200	133	36	Phòng Văn hóa-Xã hội
4	Nội dung thành phần 05: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới	1.292	700	468	124	

Long

STT	Nội dung thực hiện	Kinh phí giai đoạn 2026-2030				Đơn vị thực hiện
		Tổng	NS trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
4.1	Nội dung 01: Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tập trung, ưu tiên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; các đối tượng thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;	553	300	200	53	Phòng Văn hóa-Xã hội
4.2	Nội dung 02: Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính	369	200	134	35	Trung tâm phục vụ Hành chính công
4.3	Nội dung 03: Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân vùng đồng bào DTTS&MN... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây dựng NTM, giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của địa phương	370	200	134	36	Văn phòng HĐND-UBND
5	Nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn	644	350	232	62	

Lucy

STT	Nội dung thực hiện	Kinh phí giai đoạn 2026-2030				Đơn vị thực hiện
		Tổng	NS trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
5.1	Nội dung 01: Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN;	368	200	133	35	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp
5.2	Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN...	276	150	99	27	Phòng Văn hóa -Xã hội
6	Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn	2.511	1.359	908	244	
6.1	Nội dung 01: Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô xóm, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình;	554	300	200	54	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp
6.2	Nội dung 02: Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; tăng cường giám sát môi trường dựa vào cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường;	370	200	134	36	Phòng Kinh tế

luq

STT	Nội dung thực hiện	Kinh phí giai đoạn 2026-2030				Đơn vị thực hiện
		Tổng	NS trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
6.3	Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”;	1.292	700	467	125	Ủy ban Mặt trận tổ quốc
6.4	Nội dung 04: Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm.	295	159	107	29	Phòng Kinh tế
7	Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững	1.624	880	586	158	
7.1	Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; xây dựng, nhân rộng mô hình “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”, tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình;	370	200	134	36	Ủy ban Mặt trận tổ quốc

STT	Nội dung thực hiện	Kinh phí giai đoạn 2026-2030				Đơn vị thực hiện
		Tổng	NS trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
7.2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự”, “5 cùng”; Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030”; Đề án “Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030”;	368	200	132	36	Ủy ban Mặt trận tổ quốc
7.3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035”; Đề án “Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030”; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em;	369	200	134	35	Ủy ban Mặt trận tổ quốc
7.4	Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an”; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam;	240	130	86	24	
7.5	Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội	277	150	100	27	Ủy ban Mặt trận tổ quốc
	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội (gồm 2 nội dung cụ thể)	790	427	288	75	
	Nội dung 01: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.	422,0	227,0	155,0	40,0	BCH Quân sự xã

Long

STT	Nội dung thực hiện	Kinh phí giai đoạn 2026-2030				Đơn vị thực hiện
		Tổng	NS trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
	Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn.	368	200	133	35	Công an xã
8	Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững	1.657	900	598	159	
8.1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp xã; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình.	369	200	134	35	Phòng Kinh tế
8.2	Nội dung 02: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững.	735	400	265	70	Phòng Kinh tế

long

STT	Nội dung thực hiện	Kinh phí giai đoạn 2026-2030				Đơn vị thực hiện
		Tổng	NS trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
8.3	Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN;	276	150	99	27	Phòng Kinh tế
8.4	Nội dung 04: Tổ chức triển khai hiệu quả phong trào thi đua “Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững” do Thủ tướng Chính phủ phát động	277	150	100	27	Phòng Văn hóa - xã hội
II	HỢP PHẦN THỨ HAI	3.603	1.951	1.298	354	
1	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.198	651	429	118	
	Nội dung 04: Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng.	1.013	551	362	100	Phòng Văn hóa-Xã hội
	Nội dung 05: Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự.	185	100	67	18	

Long

STT	Nội dung thực hiện	Kinh phí giai đoạn 2026-2030				Đơn vị thực hiện
		Tổng	NS trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
	NỘI DUNG THÀNH PHẦN 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	832	450	300	82	
	Nội dung 06: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.	832	450	300	82	Phòng Văn hóa-Xã hội
	Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	648	350	235	63	
	Nội dung 03: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN.	463	250	168	45	Hội Phụ nữ xã
	Nội dung 03: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết.	185	100	67	18	Phòng Văn hóa-Xã hội
	Nội dung thành phần 05. Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	925	500	334	91	Phòng Văn hóa-Xã hội
	Nội dung 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn	555	300	200	55	Phòng Văn hóa-Xã hội
	Nội dung 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN	370	200	134	36	Phòng Văn hóa-Xã hội

Lucy